

CÔNG GIÁO VÀ TIẾP XÚC VĂN HOÁ ĐÔNG - TÂY Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XVI -XVII

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Đại học KHXH & NV - ĐHQGHN

Công giáo ra đời từ đầu công nguyên tại Palestine trên cơ sở vừa kế thừa, vừa cải biến của Do Thái giáo. Xuất phát từ Tiểu Á, nhưng tôn giáo này lại phát triển mạnh ở châu Âu và mang đậm bản sắc văn hoá của châu lục này. Suốt trong 15 thế kỷ kể từ lúc hình thành cho đến thế kỷ XVI, Công giáo có vai trò hết sức to lớn đối với chế độ phong kiến châu Âu trên nhiều phương diện, là yếu tố quan trọng tạo thành các cộng đồng dân tộc, quốc gia, tạo nên các giá trị văn hoá, các thể chế chính trị, trong đó vương quyền đồng nhất với thần quyền.

nên cũng là nơi du nhập Công giáo từ khá sớm.

Công giáo vào nước ta trong bối cảnh nội tình đất nước rất phức tạp. Từ thế kỷ XVI, Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng thiết chế chính trị, biểu hiện ở cuộc xung đột Nam - Bắc triều (1545 - 1592), Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627 -1672) và các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp. Những biến cố lớn trên đã tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội nói chung, đời sống tôn giáo nói riêng của người Việt, tạo điều kiện cho sự du nhập và phát triển một tôn giáo hoàn toàn mới là Công giáo.

Cũng giống như nhiều tôn giáo khác, Công giáo coi trọng việc truyền giáo nhằm mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài. Truyền giáo được coi là một sứ mạng tự thân, một hành động thiêng liêng để mở rộng nước Chúa của Công giáo.

Cho đến thế kỷ XIV, với sự hiểu biết rất hạn chế về địa lý, sứ mạng đó tưởng như đã hoàn thành. Tuy nhiên, những phát kiến địa lý xuất hiện, đặc biệt là việc tìm ra lối đi biển vòng qua Mũi Hảo Vọng (Good Hope) đã mở ra những triển vọng mới cho phương Tây, trong đó có cả một triển vọng bao la để truyền giáo đến các miền đất lạ. Kể từ đây, công cuộc truyền giáo được đẩy mạnh. Việt Nam nằm trên đường hàng hải Tây - Đông

Là một tôn giáo tuy ra đời ở phương Đông, nhưng phát triển mạnh ở phương Tây, bởi thế khi du nhập vào các nước Đông Nam Á nói chung, Việt Nam nói riêng, Công giáo mang theo vào nhiều sắc thái văn hoá phương Tây. Trải qua nhiều thăng trầm lịch sử, tôn giáo này cuối cùng đã bám rễ, phát triển ở Việt Nam và để lại nhiều dấu ấn trong văn hoá, xã hội của đất nước. Bài viết muốn tập trung tìm hiểu sự tiếp xúc giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá phương Tây thông qua con đường Công giáo, qua đó thấy được bước đường thâm nhập của văn hoá châu Âu vào văn hoá Việt Nam ở giai đoạn ban đầu.

Giáo sĩ phương Tây đầu tiên có mặt tại Việt Nam được chính sử ghi nhận là vào năm 1533. Về sự kiện này, Khâm định Việt sử thông giám cương mục của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết: “Gia Tô: theo sách Dã lục, thì ngày..., tháng 3 năm Nguyên Hoà thứ nhất (1533) đời Lê Trang Tông, người Tây Dương tên là Ynexu (hoặc Inikhu) lên lút (theo đường biển) đến xã Ninh Cường, xã Quần Anh huyện Nam Chân và xã Trà Lũ huyện Giao Thủy ngấm ngấm truyền giáo về Tả đạo Gia Tô”¹.

Tại miền Nam nước Việt, năm 1550 ghi nhận sự có mặt của các giáo sĩ phương Tây. Linh mục Gaspar de Santa Cruz, người sáng lập tỉnh dòng Đa Minh² đến từ Manila (Philippin) và Malacca đã xây dựng một cơ sở truyền đạo ở Cầu Cáo (Hà Tiên), trong khi hai linh mục Loprz và Azeve xây dựng cơ sở ở Chân Lạp (vùng đất thuộc Nam Bộ).

Nhiều năm tiếp đó, trong các thế kỷ XVII - XVIII, đất Việt cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đã tiếp đón các giáo sĩ phương Tây thuộc các dòng tu Phan Sinh (Franciscains), Đa Minh (Dominicains) và Âu Tinh (Augustins) thuộc các quốc tịch Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Ý đến truyền đạo. Thực tế lịch sử chứng minh rằng, trước khi có sự dính líu của truyền giáo với chủ nghĩa thực dân xâm lược, Công giáo đã được chào đón ở Việt Nam. Năm 1581, giáo sĩ Giovanni

Battista de Pesano đã theo thuyền buôn từ Macao đến giảng đạo ở Đàng Ngoài. Năm 1584, một giáo đoàn do linh mục Diego d'Oropesa dẫn đầu đã tới miền Bắc Đại Việt, được vua tiếp đãi ân cần. Họ ở lại truyền đạo cho tới năm 1585. Hay như sự đón tiếp nồng hậu với nhiều ân huệ của vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng đối với phái bộ của linh mục Dòng Tên Baldinotti tại kinh thành Thăng Long năm 1626: “Đức Vua được tin chúng tôi đến, Ngài đã cử 4 hải thuyền ra biển đón chúng tôi. Ngay sau khi đến, tôi và thầy dòng Giulio (Piani), cùng với tất cả những người Bồ Đào Nha đi theo, đã đến bệ kiến nhà vua. Ngài tiếp chúng tôi đáng vẻ cực kỳ nhanh nhẹn, chào mừng chúng tôi, thết đãi chúng tôi nhiều món ăn khác nhau. Ngài hứa sẽ giúp đỡ chúng tôi mọi thứ cần thiết, ra lệnh cho chúng tôi được ở những ngôi nhà đẹp nhất trong thành phố... và rằng chừng nào chúng tôi còn lưu lại xứ Đàng Ngoài, Ngài sẽ không tiếc ban ân huệ cho chúng tôi... Đức Vua mời chúng tôi tham dự các hội hè, xem đấu voi, đua ngựa và đua thuyền, hý kịch và những lễ hội khác ở địa phương...”³

Sự trọng thị của chính quyền Đàng Ngoài với các vị khách giáo sĩ còn được tiếp tục trong chuyến đi truyền giáo năm 1627 của Alexandre de Rhodes, vị giáo sĩ Thiên Chúa Dòng Tên đầy nhiệt huyết. Điều này được chính Rhodes kể lại⁴. Chúa Trịnh thay

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập 2, Nxb Giáo dục, 1998, tr 301.

² Nguyễn Hồng, Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam, quyển 1, Nxb Hiên Tài, 1959, tr.38.

³ S.J. Baldinotti. *La Relation sur le Tonkin (1626)*. BEFEO. 1903, tr.71-78.

⁴ Xem A. de Rhodes. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*. Tủ sách Đại Kết. Tp. HCM, 1994, tr. 86-88.

mặt vua Lê còn gửi một bức thư ngợi ca tình hữu hảo tới các vị bề trên lãnh đạo Giáo đoàn Dòng Tên ở Macao. Về việc này, A. de Rhodes viết: “Tàu người Bồ đã đem chúng tôi tới Đàng Ngoài, nay sắp sửa trở đi, nhưng chúa đã gia ơn giữ chúng tôi lại, lại còn quá tốt muốn viết một thư lịch thiệp gửi tàu đem tới cha Anrê Palmier lúc này làm kinh lý để cảm ơn cha đã phái chúng tôi đến nước ngài và trình bày cho cha biết ngài hài lòng về việc chúng tôi tới. Để tỏ lòng quý mến và trang trọng, ngài không muốn viết trên giấy bản xứ quá thông thường (mặc dầu có giấy rất đẹp vẽ hoa và thiếp vàng rất nghệ thuật) nhưng trên một tấm bạc trắng mỏng rồi khắc và gập thành cuộn...”⁵

• Về phía các giáo sĩ phương Tây, khi tới truyền đạo tại Việt Nam, ấn tượng trong họ khởi đầu là sự khâm phục đối với vẻ đẹp và sự phong phú của văn hoá xứ sở này, đặc biệt là kinh thành Thăng Long. Chúng ta được biết Hoàng thành Thăng Long đời Lê (tức thành Thăng Long thời Lý - Trần) là một quần thể kiến trúc nổi tiếng, với nhiều công trình ngoạn mục, lộng lẫy. Thời kỳ huy hoàng nhất của nó là vào đầu thế kỷ XVI, cuối thời Lê Sơ. Các du khách phương Tây đến Kẻ Chợ vào thế kỷ XVII, dựa trên quy mô và những dấu tích, đã đánh giá Hoàng thành thế kỷ XVI là “một trong những toà lâu đài lộng lẫy và đẹp nhất ở châu Á” (Baron)⁶ lúc bấy giờ, “cả một thành phố lớn”

(A.de Rhodes), “rất nhiều cung điện lộng lẫy, nguy nga” (giáo sĩ Marini)...

Các du khách và giáo sĩ phương Tây cũng bày tỏ sự ngạc nhiên trước sự sôi động, sầm uất của các đô thị Việt Nam. Thế kỷ XVII, giáo sĩ Marini viết về Thăng Long “có 62 khu phố mà mỗi khu rộng bằng một thành phố nhỏ của nước ý. Các phố đều đầy thợ thủ công và thương nhân. Để tránh nhầm lẫn mỗi đầu phố đều có một bảng hay dấu hiệu ghi rõ phố buôn bán cái gì”⁷. Còn A. de Rhodes thì nhận xét: “...người ta thấy rất đông dân chúng đi đi lại lại, rao khắp phố phường, đụng chạm nhau, đến nỗi nếu ai vội, nhưng mỗi lúc mỗi bị ngừng, thành thử mất nhiều thời giờ mà chỉ tiến được chút ít”⁸.

Khi đến với Kim Long (Huế) vào giữa thế kỷ XVII, A. de Rhodes đã ca tụng Kẻ Huế là nơi đô hộ có hình dáng đẹp, có 6.000 quân lính với gia đình họ. Năm 1674, theo bức thư của cố đạo Courtaulin gửi Lambert de la Motte, thì Kim Long đã là một đô thị đông đúc với 150.000 dân⁹.

Nhiều nét khác lạ và đặc sắc so với văn hoá phương Tây đã được các nhà truyền giáo khám phá trong quá trình tiếp xúc với đất nước và con người Việt. Nền văn hoá thảo mộc thể hiện rõ trong sinh hoạt vật chất của người Việt. Chẳng hạn A. de Rhodes quan sát thấy cơ cấu bữa ăn chủ yếu của

⁵ A. de Rhodes. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*. Sđd, tr.111.

⁶ S. Baron. *A description of the Kingdom of Tonquin*. Trong “*Voyages and Travels*”. Collection Pinkerton. London.1811, p.659.

⁷ Dẫn theo Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên). *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục 2002, tr. 156.

⁸ A. de Rhodes. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*. Sđd, tr.16.

⁹ Dẫn theo Nguyễn Thừa Hỷ. *Kinh tế hàng hoá và đời sống văn hoá của nước Đại Việt thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII*.

những người dân xứ sở này là cơm gạo, cá và các loại rau. Cơm gạo thay cho bánh mì¹⁰, cá rất nhiều và giá cả rẻ mạt, thịt lợn thường phổ biến trong các bữa cỗ. Có một món ăn riêng được mọi tầng lớp sử dụng là các loại mắm và nước mắm, làm từ “ép ở một loài cá muối đánh được ở biển”. “Thứ nước cốt này vừa dùng như dầu và như nước ép ở nho ra, trộn vào thịt làm cho món ăn có mùi vị thơm ngon”¹¹.

Người Việt dùng loại rượu “ngon và thơm, không hại dạ dày” được chưng cất từ lúa gạo, thay cho rượu nho của người phương Tây¹². Bên cạnh đó, tục ăn trâu cau cũng rất phổ biến tại đây. Theo giáo sĩ A. de Rhodes, Kẻ Chợ có đến 50.000 hàng bán lẻ trâu cau.

Những phong tục tập quán của người Việt được ghi nhận với rất nhiều ngạc nhiên. Đây là những ghi nhận của A.de Rhodes đối với tập tục tang ma: “Trong khắp cõi đất có người ở này, có lẽ không có nước nào trọng kính và tôn sùng hồn và xác người quá cố bằng dân nước An Nam.”¹³ Về cách để tang “thì có sự khác nhau và kỳ dị về áo mặc; cách thông thường chung cho mọi người là tóc”. Đàn ông để tóc dài trước dài ra, xoa lên trán, còn đàn bà lại cắt ngắn đi mái tóc dài sau¹⁴.

Về mặt tín ngưỡng, tôn giáo, các du khách phương Tây nói chung và các nhà

truyền giáo nói riêng đến Đại Việt thế kỷ XVII đều đề cập tới Tam giáo: (Đạo Nho), đạo Thích (đạo Thích) và Lautu (Lão Tử); các người làm nghề ma thuật như Tay bou (Thầy Bùa), Thay Phou Thouy (Thầy Phù thủy), Thay De Lie (Thầy Địa Lý). A.de Rhodes nói đến các nghề bói toán phổ biến trong dân gian, đặc biệt là thuật “xem giò” (bói toán bằng xem chân gà)¹⁵.

Như vậy là những người châu Âu đầu tiên đến Việt Nam vừa tỏ ra khâm phục, vừa tỏ ra ngạc nhiên đối với đời sống văn hoá vật chất và tinh thần của người Việt.

Về phía người dân Việt, lòng bác ái, bao dung và sự ít bị ràng buộc bởi ý thức hệ đã khiến họ chấp nhận dung nạp một tôn giáo hoàn toàn mới, giống như họ đã từng đón nhận nhiều tôn giáo bên ngoài trước đó, dù phải vượt qua rất nhiều rào cản khó khăn bởi khi đó đất Việt không còn là mảnh đất trống về tâm linh. Dường như những tình cảm chân thành và sự tận tụy, nhiệt tình của các giáo sĩ cũng đã góp phần đưa Công giáo tới nhanh hơn với vòng tay Việt. Sau này, Cha Leopold Cadière, người đã từng gắn bó cả cuộc đời mình với Việt Nam đã không ngại ngần bày tỏ tình cảm của mình với người dân xứ sở này: “Vì đã nghiên cứu và hiểu người Việt, nên quả thật tôi yêu mến họ... Tôi yêu họ vì trí thông minh, nhạy bén trong suy nghĩ... Tôi yêu họ vì các đức hạnh tinh thần... Tôi yêu mến họ vì tính tình của họ... Tôi cảm phục niềm vui sống, sự vui vẻ, tâm trí hồn nhiên... mặc dầu họ thật vất vả, nhọc nhằn

¹⁰ A. de Rhodes. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*. Sđd, tr.30.

¹¹ Sđd, tr.31.

¹² Sđd, tr.30.

¹³ Sđd, tr.51.

¹⁴ Sđd, tr.53.

¹⁵ Sđd, tr.38-48.

suốt hàng giờ và trọn hàng ngày...”¹⁶. Đáp lại tấm lòng của nhiều giáo sĩ, người dân bản xứ tiếp đón họ tương đối cởi mở.

Cũng cần lưu ý tới bối cảnh xã hội Việt thời điểm Công giáo vào. Đó chính là yếu tố xúc tác quan trọng đẩy Công giáo hội nhập nhanh vào cộng đồng Việt. Cho tới khoảng giữa thế kỷ XVII, ở Việt Nam đã có đến 340 nhà thờ, 250.000 tín đồ Gia Tô ở Đàng Ngoài và 100.000 ở Đàng Trong với những trung tâm như Kẻ Chợ, Phố Hiến, Hội An, Nước Mặn cùng một số địa phương khác, đồng nhất là Thanh Hoá. Riêng ở Đàng Ngoài, theo A. de Rhodes, những năm 1639 -1640 đã có khoảng 100.000 tín đồ, hơn 100 nhà thờ lớn và 120 nhà thờ nhỏ¹⁷. Ngoài tầng lớp đông đảo dân nghèo, một số các quý tộc quan liêu (chủ yếu là giới nữ) cũng đã theo đạo Gia Tô như các bà phi Trịnh Tùng, em gái Trịnh Tráng, vợ Nguyễn Hoàng, hai con gái chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, vợ các quan trấn thủ Hải Dương, Quảng Bình, Phú Yên...

Các số liệu trên là những minh chứng cụ thể cho chúng ta thấy khởi đầu tốt đẹp của giao lưu tiếp xúc Đông - Tây tại Việt Nam thông qua con đường truyền giáo Công giáo.

Đóng góp lớn nhất mà Công giáo đem lại cho văn hoá Việt Nam là cho ra đời chữ Quốc ngữ. Đây là loại chữ ghi văn tự tiếng Việt theo cách phiên âm bằng những mẫu tự

Latinh. Chữ Quốc ngữ là kết quả của sự tìm tòi, sáng tạo thông qua quá trình truyền đạo của các giáo sĩ phương Tây vào Việt Nam nửa đầu thế kỷ XVII.

Khi những giáo sĩ Dòng Tên (Jésuites) đầu tiên như Buzomi, Pina, Borri, A.de Rhodes tới Đàng Trong truyền đạo, họ đã nhanh chóng học tiếng Việt, nhưng gặp khó khăn trong việc ghi chép, biên soạn các sách đạo. Họ “đã nghĩ cách ghi các giọng khác nhau đó [của người Việt] bằng tất cả cách viết của chúng ta [châu Âu]”¹⁸. Có thể nói, chữ Quốc ngữ là công trình sáng tạo tập thể của nhiều giáo sĩ phương Tây người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Pháp và cả Việt Nam, trong đó đặc biệt là A.de. Rhodes. Chính ông sau nhiều năm tập hợp và chỉnh lý các bản thảo tự vị Việt - Bồ của hai cha G.d’Amaral và A. Barbosa đã hoàn chỉnh biên soạn và cho xuất bản cuốn từ điển nổi tiếng đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ: “Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - Latinh”, in tại Roma năm 1651. Cũng trong từ điển có kèm theo phần “Ngữ pháp An Nam” và cuốn sách đạo “Phép giảng tám ngày” viết bằng chữ Quốc ngữ.

Chữ Quốc ngữ là một kết quả độc đáo của quá trình giao lưu văn hoá Đông - Tây ở Việt Nam, một thành tựu văn hoá quý giá của dân tộc Việt.

Bên cạnh sự ra đời của chữ Quốc ngữ, các giáo sĩ thông qua công cuộc truyền giáo đã giới thiệu vào nước ta nhiều thành tựu và

¹⁶ Léopold Cadiere. *Về văn hoá và tín ngưỡng truyền thống người Việt*. Nxb VHHT. 1997, tr.13

¹⁷ A. de Rhodes. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*. Sđd, tr.188

¹⁸ Sđd, tr.69.

tri thức khoa học phương Tây, chủ yếu là khoa học tự nhiên.

Giáo sĩ đến truyền giáo ở nước ta buổi đầu đều xuất thân từ các nước châu Âu lúc đó đã có trình độ phát triển cao. Nhiều người trong số họ được đào tạo chính quy trong các chủng viện Công giáo, các dòng tu. Thêm vào đó, các dòng tu khi cử đi truyền giáo muốn đưa những người có tài năng để hy vọng có nhiều kết quả. Còn các thuyền buôn muốn có những giáo sĩ tài ba đi cùng, vừa lo “phần hồn” cho họ, vừa giúp họ dự báo thời tiết, chữa bệnh, tìm hiểu đất nước, con người - nơi họ đến trao đổi buôn bán. Đây là lý do giải thích tại sao trong đội ngũ các nhà truyền giáo đến Việt Nam có nhiều người uyên thâm trên nhiều lĩnh vực khoa học. Chính họ đã giới thiệu những tiến bộ văn minh của thế giới phương Tây với Việt Nam. Nhà sử học, Giáo sư Phan Huy Lê viết: “Trong hàng ngũ các giáo sĩ có những người chỉ hoạt động vì đức tin và cũng có những góp phần truyền bá một số thành tựu kỹ thuật phương Tây vào Việt Nam. Nhà toán học và thiên văn học Jean Baptise Sebatien (Bô), Francois de Lima (Bô), Joseph Neugebeau (Đức), nhà y học Jean Sibert (Tiệp), Charles Slamenski (Hung), Jean Koffler (Tiệp), Jean de Lucrerio (Bô)... là những giáo sĩ đã giúp chúa Nguyễn Đàng Trong...”¹⁹

Năm 1627, A.de Rhodes trong lần ra mắt chúa Trịnh đã không quên đưa kèm những quà biếu gồm một số những vật phẩm

kỹ xảo lạ mắt bao gồm một chiếc đồng hồ cát, một đồng hồ có bánh xe và đánh chuông, một số sách về thiên văn, toán học và đạo Công giáo. Theo hồi ký ông kể lại, chúa Trịnh tỏ ra hiếu kỳ và khá thích thú đối với những món quà tặng này²⁰.

Cũng A.de Rhodes viết rằng khi ông bị dẫn độ vào Đàng Trong, qua địa phận Nghệ An, ông đã báo trước là 4 ngày tới sẽ có nhật thực. Sự việc xảy ra đúng như dự đoán khiến “dân ngoại lấy làm lạ lùng ngẩn trí ra, liền có nhiều kẻ xin đi đạo”²¹.

Thế kỷ XVIII, nhà bác học Lê Quý Đôn đã bày tỏ sự khâm phục của ông trước những tiến bộ của văn minh phương Tây: “Các giáo sĩ nước Âu, Bala... đàm luận về trời đất mới lạ vô cùng. Lý luận chính trị và lịch pháp có nhiều điều sâu sắc mà tiền Nho chưa tìm ra, nói ra được. Họ bàn về địa lý, địa cầu, núi non sông biển, thủy triều lên xuống, gió mưa phần nhiều hợp lý. Họ nói thiên hạ có bốn châu: Á, Âu, Phi, Mỹ. Châu Á là châu lớn nhất gầm trời này...”²².

Cũng giống như sự tạo thành của chữ Quốc ngữ, động cơ chính của việc giới thiệu và vận dụng các kiến thức khoa học phương Tây của các giáo sĩ là vì lợi ích của công việc truyền giáo. Tuy nhiên, một cách khách quan, việc làm đó đã tạo nên một nhịp cầu nối ban đầu giữa hai nền văn minh phương

²⁰ A. de Rhodes. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*. Sđd, tr.99-100

²¹ Dẫn theo Nguyễn Văn Kiệm. *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa Giáo vào Việt Nam thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*. Hội KHL SVN, 2001, tr.95.

²² *Văn dài loại ngữ*. Dẫn theo báo Người Công giáo Việt Nam, số 16, 30/8/1992.

¹⁹ *Vấn đề phong thánh và lịch sử dân tộc Việt Nam*. UBKHXH và Ban Tôn giáo của CP, 1998, tr.19- 20.

Đông và phương Tây. Như vậy, một trong những gạch nối của tiếp xúc và giao lưu văn hoá Tây - Đông thế kỷ XVI - XVII ở Việt Nam được thông qua con đường truyền giáo, sớm hơn hoặc ít nhất là cùng lúc với con đường thương mại, sau đó mới là con đường thực dân.

Trong bối cảnh lịch sử của cuộc tiếp xúc Đông - Tây thế kỷ XVI - XVII, sự truyền bá Công giáo của các giáo sĩ phương Tây tại Đàng Trong và Đàng Ngoài chính là sự gặp gỡ, giao lưu, va chạm cọ xát giữa hai nền văn minh Âu - Á. Nó đã mở ra những khả năng và trên thực tế cũng đã làm phong phú hơn đời sống tinh thần, phong cách sinh hoạt của một bộ phận cư dân nơi đây, du nhập một số kiến thức và quan niệm mới về khoa học, kỹ thuật, y tế... Chính quyền phong kiến Đại Việt trong thời kỳ đầu cũng đã tỏ nhiều thiện chí và sự khoan dung đối với tôn giáo ấy. Một bộ phận quý tộc quan liêu và nhiều người dân nghèo trong xã hội cũng hưởng ứng tiếp thu Công giáo. Tuy nhiên trong thực tế của quá trình du nhập Công giáo ở Việt Nam thế kỷ XVI-XVII, tình hình ngày càng trở nên xấu đi. Trước những ảnh hưởng và uy thế gia tăng của các giáo sĩ trong cộng đồng giáo dân cũng như những ngộ nhận, nghi kỵ, sự ác cảm của giới quan liêu nho sĩ với một "dị đạo" đã làm các chính quyền phong kiến Đàng Trong và Đàng Ngoài e ngại và dần xa lánh, dẫn tới những sắc lệnh cấm đạo. Nhiều giáo sĩ bị trục xuất. Giáo sĩ nổi tiếng A.de Rhodes bị bắt buộc vĩnh viễn phải rời bỏ Đàng Ngoài năm 1630. Cuối thế kỷ XVII, do

lệnh cấm đạo của các chính quyền Trịnh - Nguyễn, các nhà truyền giáo phương Tây đã phải cải trang thành thương nhân để được phép ở lại nước ta buôn bán, trên thực tế là để hoạt động bí mật về tôn giáo.

Các giáo sĩ không còn được tự do truyền đạo. Tiếp xúc Đông - Tây qua con đường truyền giáo ở Việt Nam vốn khai thông từ thế kỷ XVI, XVII cuối cùng trở thành xung đột Đông - Tây thế kỷ XIX... Người ta ngày càng thấy sự dính líu nhiều hơn của Công giáo đến những âm mưu chính trị, để cuối cùng chính tôn giáo này đã hỗ trợ đắc lực cho thế lực ngoại bang xâm lược Việt Nam. Nguyên nhân chính của xung đột này được nhìn thấy từ cả hai phía, từ hai tư tưởng Nho giáo và Thiên Chúa giáo, từ hai lực lượng chính trị: nhà nước phong kiến Việt và Giáo hội, các giáo đoàn phương Tây.

Cả Nho giáo và Thiên Chúa giáo đều mang tính hướng thiện, nhưng chúng cũng có điểm yếu cơ bản chung đó là tính giáo điều, bảo thủ, cực đoan, độc quyền chân lý. Nhược điểm này càng bộc lộ rõ rệt khi đặt trong toàn cảnh của sự va chạm và xung đột giữa hai nền văn hoá Đông - Tây, vốn có những quan niệm và hệ giá trị rất khác biệt.

Các giáo sĩ phương Tây mà đại diện là A.de Rhodes đã từng lớn tiếng công kích đạo Nho, xem đạo Nho như một "sự mê tín thứ nhất", là một "dị đoan diên đại"²³. Còn về phía chính quyền phong kiến Việt, hãy xem

²³ A. de Rhodes. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*. Sđđ, tr.38-40.

lệnh chỉ cấm đạo năm 1664 của Trịnh Tạc: [Công giáo] “là một đạo vô căn cứ hoang đường, độc hại và lối bịch, dạy cho người ta vứt bỏ lòng tôn kính trời đất, không cúng bái quý thân, một đạo làm cho vợ bỏ chồng, chồng rẫy vợ”.

Rõ ràng, những lời phê phán về giáo lý của hai bên đều mơ hồ, võ đoán và không khoa học. Những sai lầm trong nhận thức đã dẫn tới sai lầm trong hành động và biện pháp ứng xử. Trong khi nhà nước Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài hay chúa Nguyễn ở Đàng Trong thực thi các biện pháp cấm đạo, cưỡng bức giáo dân bỏ đạo, truy bắt các giáo sĩ... thì các giáo sĩ phương Tây lại buộc các giáo dân phải phá bỏ bàn thờ tổ tiên, không được cúng giỗ...

Công cuộc tiếp xúc Đông - Tây tại Việt Nam qua con đường tôn giáo đã gặp phải ngáng trở lớn và tạm thời bị gián đoạn. Con đường chuyển tải văn hoá châu Âu theo ngã này vào đất Việt tuy không “thông đồng bén giọt” nhưng đã có những tác dụng tích cực nhất định đối với xã hội nơi đây. Nó cũng đặt cơ sở ban đầu để từ cuối thế kỷ XIX trở về sau, dưới những điều kiện mới, văn hoá châu Âu theo nhiều ngã đường khác lại có vị trí ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. S.J. Baldinotti (1903). *La Relation sur le Tonkin* (1626). BEFEO. 1903

2. S. Baron. *A description of the Kingdom of Tonquin*. Trong “*Voyages and Travels*”. Collection Pinkerton. London.1811

3. Léopold Cadiere (1997). *Về văn hoá và tín ngưỡng truyền thống người Việt*. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

4. Nguyễn Hồng (1959). *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, quyển 1, Nxb Hiền Tài.

5. Nguyễn Thừa Hỷ (2004). *Kinh tế hàng hoá và đời sống văn hoá của nước Đại Việt thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII*.

6. Nguyễn Văn Kiệm (2001). *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa Giáo vào Việt Nam thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*. Hội KHL SVN.

7. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2002). *Tiến trình lịch sử Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

8. Báo Người Công giáo Việt Nam, số 16, 30/8/1992.

9. Alexandre de Rhodes (1994). *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*. Tủ sách Đại Kết, Tp. Hồ Chí Minh.

10. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội.

11. UBKHXH và Ban Tôn giáo của CP (1998). *Vấn đề phong thánh và lịch sử dân tộc Việt Nam*.